

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 10/3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHAI - Đơn vị báo cáo: Cục
THÁC, THU NHẬP GỠ VÀ Thống kê
LÂM SẢN KHÁC**

Năm

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác								
1.1. Tổng số gỗ	022001	m ³						
Gỗ nhóm 1	02200101	m ³						
Gỗ nhóm 2	02200102	m ³						
Gỗ nhóm 3	02200103	m ³						
Gỗ nhóm 4	02200104	m ³						
Gỗ nhóm 5	02200105	m ³						

Gỗ nhóm 6	0220010 6	m ³						
Gỗ nhóm 7	0220010 7	m ³						
Gỗ nhóm 8	0220010 8	m ³						
<i>1.2. Củi</i>	<i>0220090 1</i>	<i>ste</i>						
<i>1.3. Than</i>	<i>0220902</i>	<i>Tấn</i>						
2. Sản phẩm lấy thân họ tre								
Tre/Lồ ô	0231010	1000 cây						
Luồng, vầu	0231011	1000 cây						
Giang	0231012	1000 cây						
Trúc, le	0231012 1	1000 cây						
Nứa hàng	0231013	1000 cây						
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	1000 cây						
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	023102							
Nhựa thông	0231021	Tấn						

Nhựa trám	0231022	Tấn						
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	Tấn						
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	Tấn						
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103	Tấn						
Hạt trâu	0231031	Tấn						
Hạt sỏ	0231032	Tấn						
Quả trám	0232035	Tấn						
Quả sấu	0232034	Tấn						
Thảo quả	0231033	Tấn						
Hạt ươi	0231036	Tấn						
Son tra (táo mèo)	0231037	Tấn						
Sản phẩm lấy hạt khác	0231039	Tấn						
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104							
Song, mây	0231040	Tấn						
Lá dừa nước	0231070	1000 lá						
Lá cọ	0231080	1000 lá						
Lá dong	0232011	1000 lá						
Lá nón	0232012	1000 lá						
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn						

6. Sản phẩm lấy vỏ	023105	Tấn						
Hồi	0231050	Tấn						
Vỏ quế	0231060	Tấn						
Cành, lá quế	0231060 1	Tấn						
Vỏ bời lời	0231052	Tấn						
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	Tấn						
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090	Tấn						
Trầm hương	0231090 1	Tấn						
Kỳ nam	0231090 2	Tấn						
Các sản phẩm khai thác khác	0231090 9	Tấn						
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trù gỗ	02320							
Lá buông	0232013	1000 lá						
Lá giang	0232014	1000 lá						
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn						
Nhựa cây thơm	0232022	Tấn						
Rau rừng các loại	0232031	Tấn						
Nấm các loại	0232032	Tấn						
Măng tươi	0232033	Tấn						

Mộc nhĩ	0232034	Tấn						
Sa nhân	0232035	Tấn						
Loòng boong	0232036	Tấn						
Thạch đen	0232037	Tấn						
Bông chít	0232041	Tấn						
Bông đót	0232042	Tấn						
Hạt dẻ	0232043	Tấn						
Cây chổi rành	0232044	Tấn						
Cỏ tranh	0232045	Tấn						
Đẳng sâm	0232046	Tấn						
Sâm ngọc linh	0232047	Tấn						
Ruột guột	0232048	Tấn						
Mật ong rừng	0232051	Tấn						
Hạt mắc ca	0232052	Tấn						
Lá chè vằng	0232053	Tấn						
Hoa lan rừng	0232054	1000 giò						
Dớn trồng lan	0232055	Tấn						
Sản phẩm làm gia vị	0232056	Tấn						
Cây dược liệu làm thuốc	0232057	Tấn						
Sản phẩm khác chưa phân vào đâu	0232059	Tấn						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguồn: Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT